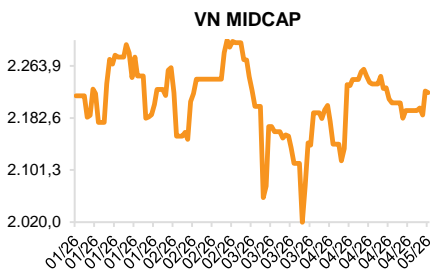
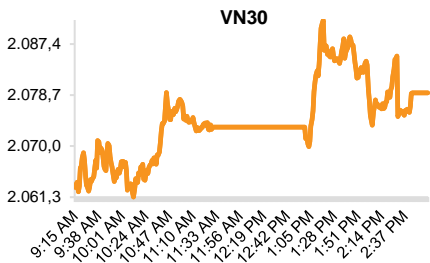
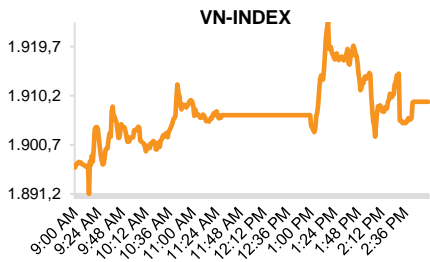


KHỐI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.909,0	247,8	128,2
1 ngày (%)	0,9	-0,3	0,4
1 tháng (%)	13,8	0,4	2,0
Từ 2026	7,0	-0,4	6,0
1 năm (%)	52,7	16,1	37,9
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	338	15	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	1,1	1,0	0,5
Số mã tăng	119	296	113
Số mã giảm	191	65	140
Số mã tham chiếu	92	74	488

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Thị trường chứng khoán

VN-Index vượt ngưỡng 1.900 điểm, xác lập đỉnh lịch sử mới

Phiên giao dịch ngày 7/5/2026 ghi nhận VN-Index đóng cửa tại 1.909,0 điểm, tăng 17,8 điểm (+0,9%) so với phiên trước và xác lập đỉnh giá mới trong lịch sử nhờ bối cảnh kỳ vọng Việt Nam được MSCI đưa vào danh sách theo dõi nâng hạng tại kỳ đánh giá tháng 6/2026. Tuy nhiên, độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 109 mã tăng (10 mã trần), 187 mã giảm (4 mã sàn) và 60 mã đứng giá. Nổi bật là STB (+7,0%, 1.371 tỷ đồng) và VHM (+6,9%, 1.363 tỷ đồng), hai trụ cột trong rổ VN30 đóng góp phần lớn vào đà leo dốc của chỉ số. HNX-Index giảm 0,3% xuống 247,8 điểm, phản ánh sức mua phân hóa so với HoSE.

Chỉ số VN30 đóng cửa tại 2.079,1 điểm (+1,3%), với 11 mã tăng (2 mã trần) và 13 mã giảm. Xét về các ngành, 11 trong 19 nhóm ngành ghi nhận tăng điểm. Bất động sản dẫn đầu với +2,5%, kế tiếp là Hàng hóa & Dịch vụ công nghiệp (+1,0%) và Ngân hàng (+0,7%). Ở chiều ngược lại, Dầu khí chịu áp lực lớn nhất với -3,7%, sau đó là Dịch vụ tiện ích (-1,7%) và Bảo hiểm (-1,1%).

Thanh khoản khớp lệnh HoSE đạt 25,9 nghìn tỷ đồng, tăng 19,0% so phiên trước và trên mức bình quân 20 ngày gần nhất. Khối ngoại bán ròng 312,9 tỷ đồng, nối dài chuỗi 11 phiên bán ròng liên tiếp.

Chúng tôi khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: VN-Index xác lập đỉnh mới là tín hiệu kỹ thuật tích cực, song độ rộng thị trường âm và chưa đến một phần ba số mã ghi nhận mức tăng cho thấy đà phục hồi phụ thuộc vào số ít cổ phiếu vốn hóa lớn. Có thể cân nhắc chốt lời từng phần tại các vị thế đã đạt mục tiêu và hạn chế gia tăng thêm trong bối cảnh đà tăng thiếu chiều rộng; 2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao: Thanh khoản cải thiện mạnh tạo cơ sở để giải ngân có chọn lọc, ưu tiên Bất động sản và Ngân hàng là hai ngành đang dẫn dắt xu hướng với dòng vốn rõ ràng. Tránh phân bổ vào nhóm Dầu khí khi giá dầu toàn cầu tiếp tục điều chỉnh.

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,4	176,4	3,8	0,8	8,6	-1,4	32,1	21,6
Hàng tiêu dùng thiết yếu	6,8	20,1	4,9	0,4	0,9	-7,7	15,2	80,0
Năng lượng	2,3	14,3	1,7	-4,0	0,7	39,7	92,7	10,2
Tài chính	36,2	12,0	1,7	0,5	5,2	2,8	32,7	28,2
Chăm sóc sức khỏe	0,4	16,9	2,5	-0,2	-2,8	-3,1	5,0	137,8
Công nghiệp	7,1	24,3	4,5	1,2	7,0	-3,1	49,2	78,8
Công nghệ thông tin	1,6	13,2	3,1	-0,2	-1,0	20,8	-18,5	17,6
Vật liệu xây dựng	5,9	18,5	1,8	-0,2	5,0	13,8	28,9	13,9
Bất động sản	31,4	97,7	8,0	2,8	45,6	26,3	357,5	38,8
Dịch vụ tiện ích	3,7	13,9	2,1	-2,3	0,8	5,6	21,8	135,3

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Toàn cầu:** Iran đang xem xét đề xuất hòa bình của Mỹ nhằm chấm dứt xung đột dù hai bên chưa đạt thỏa thuận về chương trình hạt nhân và việc mở lại eo biển Hormuz. Tình trạng gián đoạn vận tải dầu chỉ số áp lực chuỗi cung ứng toàn cầu tháng 4 lên 1,8 điểm (tháng 3: 0,7 điểm), ghi nhận mức tăng theo tháng lớn nhất kể từ tháng 3/2020.
- **Mỹ:** Fed cảnh báo kịch bản giá dầu neo cao kéo dài sẽ trực tiếp cản trở nỗ lực kiểm soát lạm phát. Sự gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu có thể tiếp tục khuếch đại chi phí sản xuất, từ đó gây thêm sức ép lên mặt bằng giá cả.
- **Anh:** Ngành xây dựng Q1/26 ghi nhận mức giảm lớn nhất trong gần sáu năm với chỉ số khối lượng công việc ròng đạt âm 12,0%, trái ngược sự phục hồi của lĩnh vực dịch vụ khi PMI tháng 4 đạt 52,7 điểm. Tình trạng chi phí vật liệu tăng nhanh nhất hơn ba năm và chính sách nâng 4,1% lương tối thiểu mới có hiệu lực khiến thị trường dự báo đà tăng lương khu vực tư nhân giai đoạn tới sẽ vượt mức 3,5% của quý đầu năm, qua đó gia tăng sức ép lạm phát.
- **Eurozone:** Chỉ số PMI dịch vụ tháng 4 giảm xuống 47,6 điểm (tháng 3: 50,2 điểm), đánh dấu mức thấp nhất trong 62 tháng. Nhu cầu tiêu dùng suy yếu khiến lĩnh vực này thu hẹp lần đầu tiên sau gần một năm.

Tin vĩ mô trong nước

- Thủ tướng Lê Minh Hưng tham dự Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 48 tại Philippines từ ngày 7/5 đến ngày 8/5, khẳng định ASEAN là ưu tiên chiến lược hàng đầu trong chính sách đối ngoại và thể hiện cam kết của Việt Nam đối với tiến trình xây dựng cộng đồng chung.
- Chính phủ ban hành Nghị định 143/2026/NĐ-CP quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt giai đoạn 2026 - 2027 nhằm thực hiện Hiệp định CEPA giữa Việt Nam và Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất.
- Chính phủ ban hành Nghị định 145/2026/NĐ-CP nhằm quy định cơ chế quản lý tài chính và xếp loại doanh nghiệp đối với Sở Giao dịch Chứng khoán cùng Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.
- Chính phủ ban hành Nghị định 144/2026/NĐ-CP cho phép doanh nghiệp kê khai bổ sung và khấu trừ lại thuế giá trị gia tăng đầu vào sau khi hoàn thiện chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

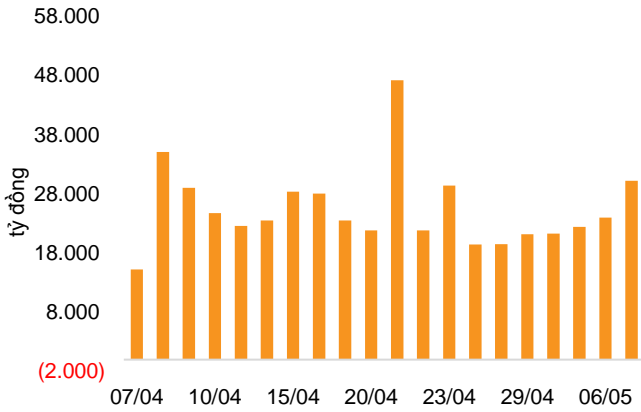
Tin ngành và doanh nghiệp

- **MSN:** Ban lãnh đạo dự phóng doanh thu và lợi nhuận sau thuế Q2/26 lần lượt tăng 40,0% và 80,0% svck nhờ tối ưu hóa cấu trúc kinh doanh. Tập đoàn hiện tập trung nguồn lực chuẩn bị cho các kế hoạch chiến lược dài hạn như chuyển sản phẩm MSR và IPO hệ thống WinCommerce.
- **DGC:** Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM quyết định đưa cổ phiếu vào diện kiểm soát từ ngày 13/5 do chậm nộp báo cáo tài chính năm 2025 quá 30 ngày. Ban lãnh đạo dự kiến trình cổ đông thông qua phương án chọn lại đơn vị kiểm toán tại đại hội bất thường ngày 8/5 nhằm sớm hoàn tất nghĩa vụ công bố thông tin trong Q2/26.
- **FPTS:** Công ty chốt quyền nhận cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt tỷ lệ 5,0% (quy mô 173,0 tỷ đồng) vào ngày 22/5. Doanh nghiệp đồng thời phát hành 34,6 triệu cổ phiếu thưởng nhằm nâng vốn điều lệ lên mức 3.811,0 tỷ đồng
- **LDG:** Doanh nghiệp báo lỗ ròng 16,3 tỷ đồng trong Q1/26 khi khách hàng hoàn trả sản phẩm đẩy doanh thu thuần xuống âm 9,8 tỷ đồng. Dòng tiền kinh doanh thâm hụt 1,6 nghìn tỷ đồng tiếp tục gia tăng sức ép lên thanh khoản.

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

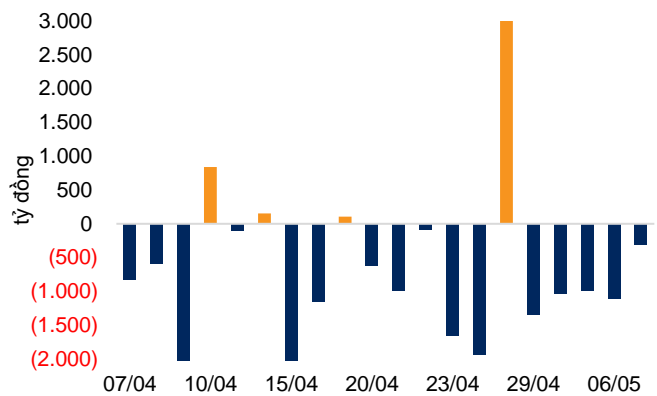
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Hai, 4/5/2026	Việt Nam	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 4T26
Thứ Sáu, 7/5/2026	Mỹ	Báo cáo việc làm phi nông nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp tháng 4/2026

Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



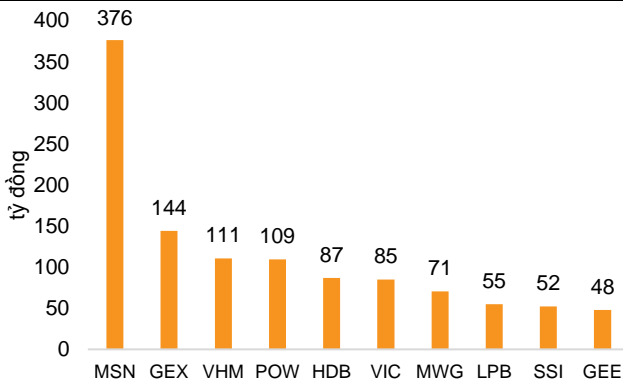
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



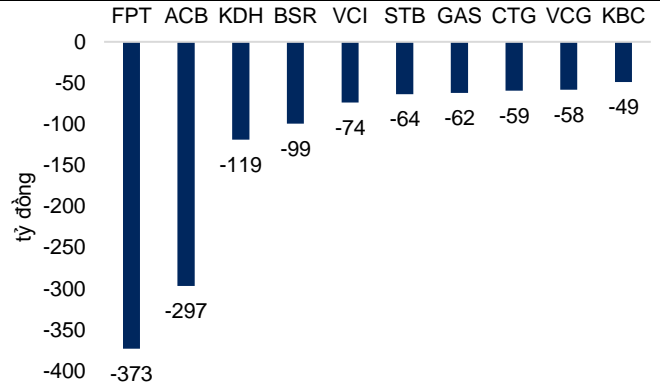
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Nguồn: FIIPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY



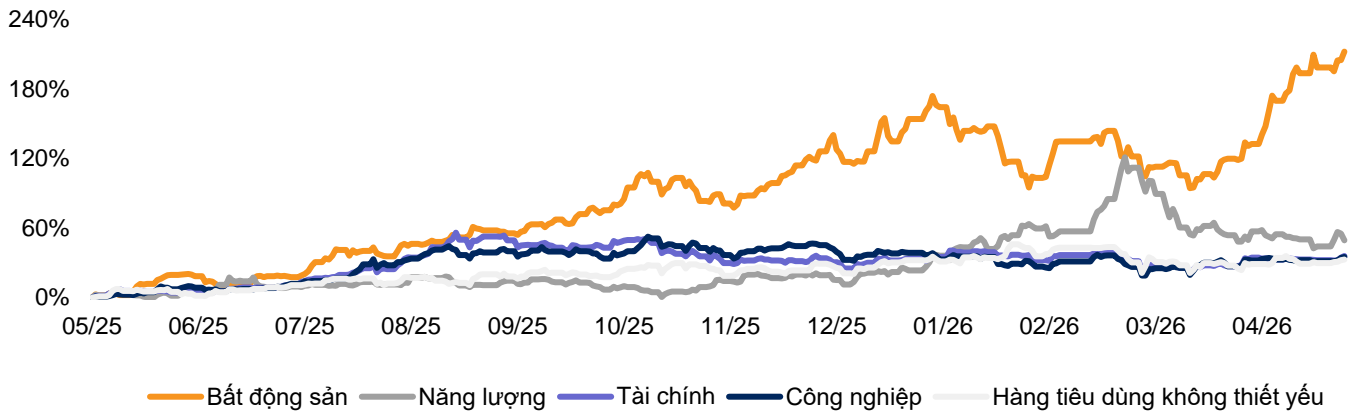
Nguồn: FIIPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	0,5%	5,3%	17,7	1,6	-13,2%	2,2%	146.167	1,5%	17.878	0,9%	6,3%
Ấn Độ	NSE500 Index	0,4%	-2,7%	25,6	3,5	14,5%	1,2%	10.662	6,6%	-21.057	-1,3%	-9,9%
Indonesia	JCI Index	1,2%	-17,0%	8,6	1,9	12,0%	3,2%	1.033	6,5%	-2.885	-1,3%	-4,6%
Singapore	FSTAS Index	0,5%	6,8%	17,6	1,5	9,0%	4,4%	1.569	1,7%	1.133	1,3%	2,2%
Malaysia	FBME Index	0,1%	5,5%	17,0	1,5	8,3%	3,7%	726	3,3%	411	3,1%	8,4%
Philippines	PCOMP Index	1,0%	-2,2%	8,6	1,0	10,6%	3,8%	104	5,8%	-65	-0,2%	-8,3%
Thái Lan	SET Index	-0,2%	20,2%	12,8	1,4	8,5%	4,4%	2.098	1,6%	632	1,2%	2,3%
Việt Nam	VN-Index	0,9%	7,0%	15,4	2,2	15,2%	1,3%	899	4,1%	-1.769	0,1%	-1,3%

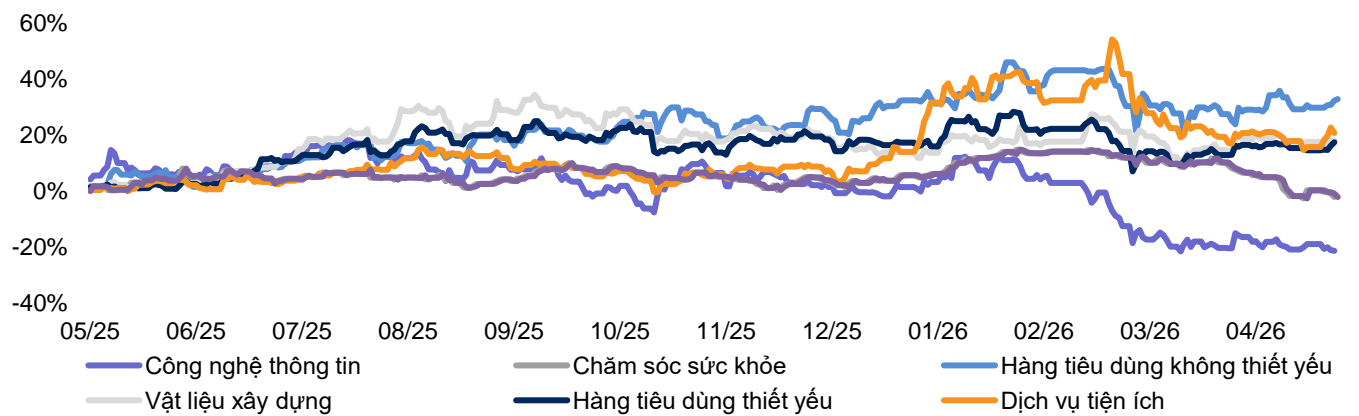
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



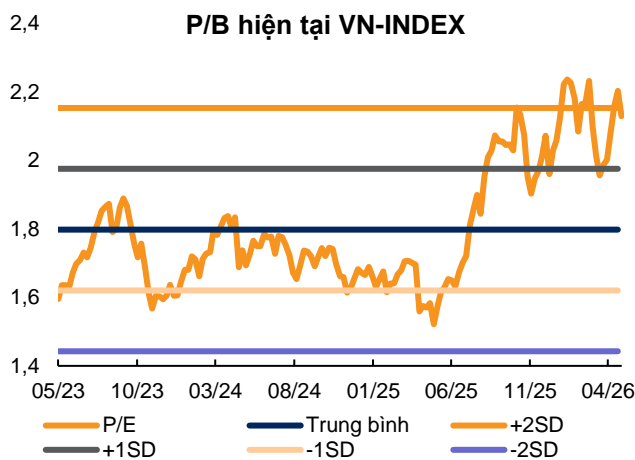
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



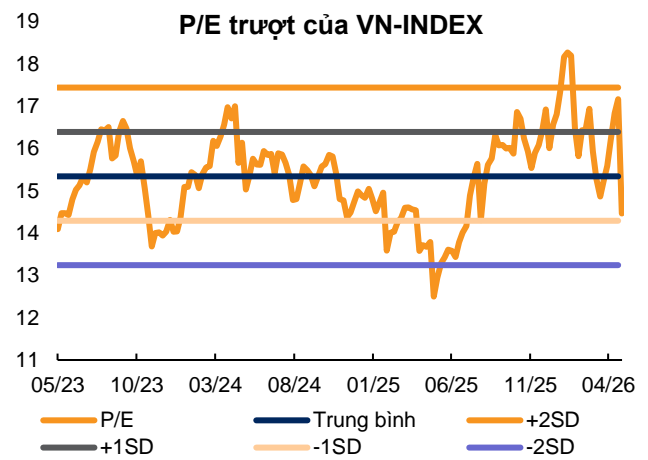
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



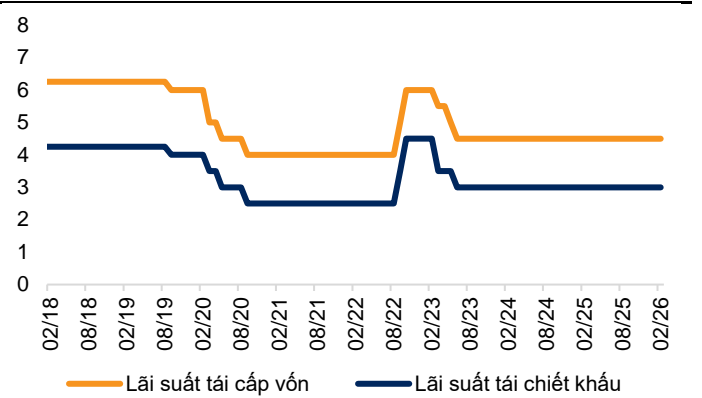
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,05	-0,2	-0,4	24,5	66,1
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	6,65	4,2	-17,9	303,0	64,2
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	6,85	-0,7	-11,2	-17,0	57,5
USD/VND	26.310	0,1	0,1	0,0	-1,3
DXY	97,89	-0,1	-2,0	-0,4	-1,7
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,33	-0,3	1,0	4,0	1,5
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,87	-0,6	1,5	9,3	3,3

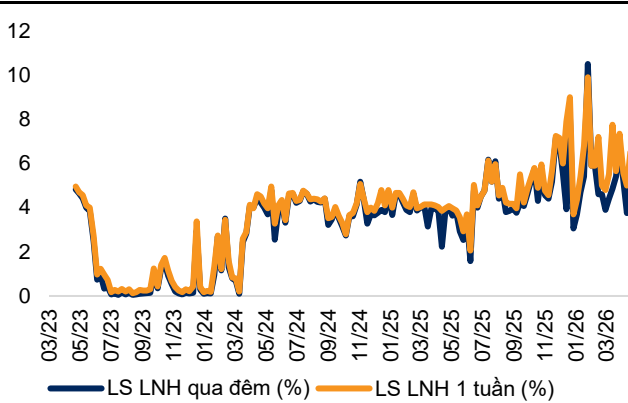
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



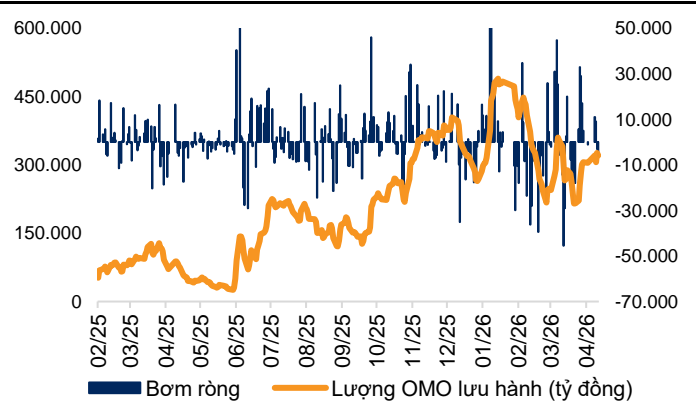
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



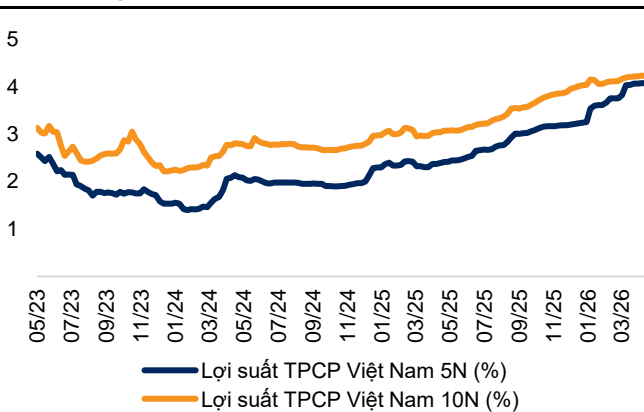
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO



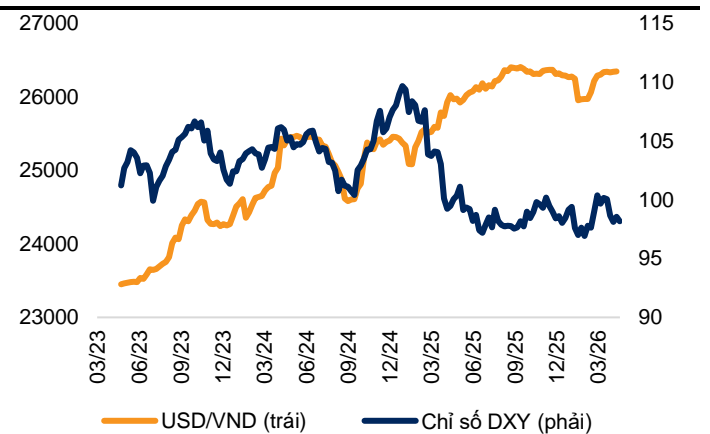
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	-2,4%	-17,8%	59,8%
Brent Crude	-2,2%	-9,4%	62,0%
JKM LNG	-2,8%	-14,2%	60,7%
Henry Hub LNG	-0,9%	-16,2%	45,6%
NW Thermal Coal	-2,8%	-9,9%	-11,0%
Singapore Platt FO	3,6%	-0,7%	82,4%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	1,1%	1,9%	39,9%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	3,5%	10,5%	144,4%
Bạch kim	1,8%	8,8%	113,5%

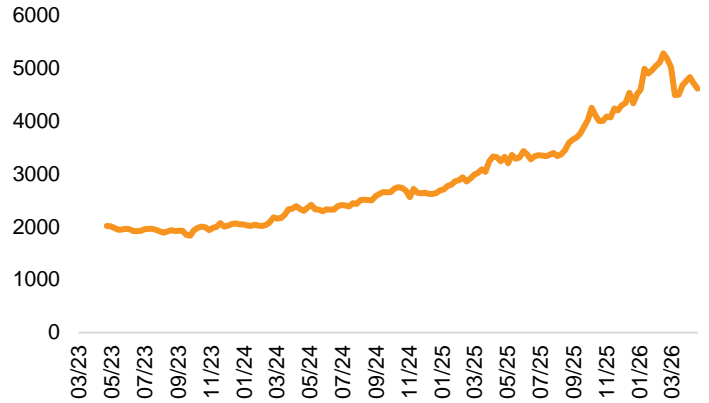
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	11,3%	661,3%
Đồng	0,5%	10,9%	33,6%
Nhôm	-2,1%	1,4%	48,5%
Niken	-2,3%	12,5%	22,6%
Kẽm	0,2%	2,3%	6,1%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,2%	0,5%	-3,2%
Quặng sắt	0,4%	4,1%	9,8%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	0,9%	6,6%	-6,2%
Arabica	-2,1%	0,5%	-25,3%
Đường	-0,7%	0,8%	-14,2%
Cacao	1,5%	25,6%	-55,7%
Dầu cọ	-1,2%	-5,2%	NA
Bông	-0,9%	16,9%	18,2%
Sữa bột	0,0%	-1,2%	-8,5%
Lúa mì	-1,4%	-0,1%	15,3%
Đậu tương	-0,2%	1,6%	14,1%
Hạt điều	NA	0,0%	2,8%
Cao su	1,7%	4,2%	34,8%
Urê	0,0%	13,4%	108,0%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	-1,2%	1,4%	0,2%
Gia súc	0,1%	2,2%	18,6%

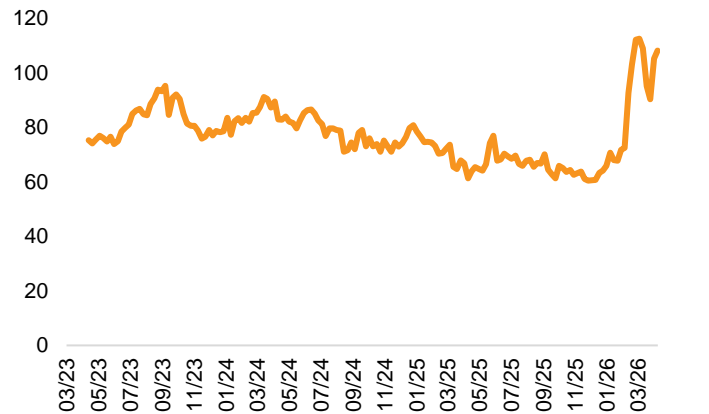
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: GIÁ VÀNG



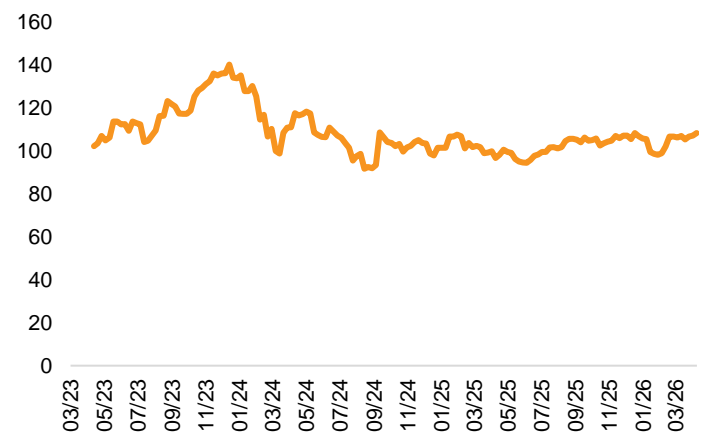
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	6.073	2,2	2.857	44.600	73.300	65,6%	1,2%	15,0	2,2	16%
AST	123	0,0	4	71.900	85.400	22,3%	3,5%	11,0	4,7	47%
HVN	2.685	1,2	582	22.700	43.400	93,9%	2,7%	9,0	11,9	
VJC	4.092	8,3	965	182.000	113.600	-37,0%	0,5%	41,3	4,3	10%
Bán lẻ										
BAF	414	2,7	195	35.800	37.200	3,9%		56,6	2,7	4%
DGW	372	4,2	95	44.200	49.600	14,5%	2,3%	15,2	2,7	19%
FRT	943	2,4	159	145.700	150.300	3,4%	0,2%	27,1	5,6	28%
MCH	6.480	2,0		131.700	147.000	13,2%	1,5%	24,9	9,9	42%
MWG	4.800	24,4	1	86.000	96.300	13,1%	1,2%	15,4	3,6	25%
PNJ	1.344	6,3	9	69.100	109.900	60,0%	1,0%	10,1	2,5	28%
QNS	657	0,2	268	47.000	53.400	17,9%	4,3%	7,7	1,4	18%
SAB	2.274	1,6	943	46.650	59.900	34,8%	6,4%	12,8	2,7	21%
VHC	516	2,6	415	60.500	71.300	21,2%	3,3%	9,1	1,4	16%
VNM	4.885	13,1	2.497	61.500	74.800	26,3%	4,6%	14,0	3,9	28%
Tài chính										
ACB	4.471	11,8	153	22.900	31.300	40,5%	3,8%	7,2	1,2	18%
BID	11.303	12,8	1.408	40.850	47.200	16,6%	1,1%	9,3	1,6	18%
CTG	10.568	13,2	506	35.800	49.000	37,7%	0,9%	7,3	1,5	22%
HDB	5.232	14,3	276	27.500	39.500	46,0%	2,3%	7,5	1,7	25%
LPB	5.813	2,8	239	51.200	33.400	-28,9%	5,9%	13,7	3,1	23%
MBB	7.991	22,4	22	26.100	32.900	28,0%	1,9%	7,6	1,5	21%
STB	5.281	23,1	929	73.700	45.700	-37,2%	0,8%	18,1	2,3	8%
TCB	9.077	15,8	0	33.700	40.300	22,6%	3,0%	9,2	1,3	16%
TPB	1.692	8,0	93	16.050	17.800	16,8%	5,9%	6,0	1,0	18%
VCB	19.150	19,8	1.905	60.300	69.300	15,7%	0,7%	14,0	2,2	16%
VIB	2.083	3,9	4	16.100	23.600	52,2%	5,6%	7,2	1,1	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	8.489	16,9	465	28.150	37.100	33,6%	1,8%	8,5	1,3	16%
Dệt may										
MSH	155	0,7	65	36.150	40.600	15,1%	2,8%	6,7	2,1	33%
TCM	98	1,1	2	22.950	29.800	32,0%	2,2%	11,1	1,1	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2.101	1,7	695	53.400	68.600	30,5%	2,1%	16,5	2,5	16%
GMD	1.289	6,1	93	79.500	72.000	-6,9%	2,5%	19,4	2,5	13%
HAH	363	4,8	79	56.600	55.400	-0,8%	1,4%	7,9	2,1	27%
VSC	314	7,4	150	22.050	19.100	-11,1%	2,3%	30,2	1,6	6%
IDC	665	4,7	215	46.100	45.600	2,2%	3,3%	9,4	2,6	31%
KBC	1.235	4,8	492	34.500	30.000	-12,0%	1,1%	21,0	1,3	7%
PHR	333	1,0	118	64.700	68.400	7,8%	2,1%	13,2	2,0	16%
VTP	435	1,8	195	66.200	129.200	96,4%	1,2%	31,4	6,2	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	778	12,2	331	53.900	128.300	143,6%	5,6%	8,3	1,3	17%
HPG	8.096	43,8	2.139	27.750	30.000	9,9%	1,8%	10,1	1,5	16%
Dầu khí										
BSR	4.853	20,7	2.308	25.500	16.700	-32,8%	1,7%	9,8	1,9	21%
GAS	6.970	9,3	3.265	76.000	78.400	5,8%	2,7%	15,8	2,7	18%
OIL	562	4,5	35	14.300	14.800	5,2%	1,7%	41,7	1,4	3%
PLX	1.821	11,2	98	37.700	47.700	29,7%	3,2%	27,6	1,8	10%
PVD	668	9,2	256	31.600	32.600	11,1%	7,9%	15,0	1,0	7%
PVS	756	13,3	249	38.900	41.800	9,1%	1,7%	10,3	1,3	13%
PVT	399	9,6	141	22.350	23.400	5,7%	1,0%	9,2	1,2	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	672	10,6	301	26.000	22.700	-9,4%	3,3%	15,4	1,5	11%
DCM	827	9,7	324	41.100	40.000	2,2%	4,9%	10,6	1,9	19%
DDV	144	2,0	66	26.000	39.700	56,2%	3,5%	6,0	1,7	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	68	0,7	33	22.000	34.100	57,3%	2,3%	131,0	1,5	1%
Điện										
POW	1.673	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	359	2,9	110	25.550	37.400	48,3%	2,0%	14,2	1,4	10%
PC1	298	8,7	108	19.050	26.500	39,1%	0,0%	8,5	1,2	15%
REE	1.264	3,0	0	61.400	76.600	26,4%	1,6%	12,6	1,6	13%
Bất động sản										
DXG	653	9,9	194	15.450	18.300	31,4%	12,9%	72,7	1,2	2%
KDH	1.032	4,7	232	24.200	41.800	73,9%	1,2%	24,2	1,4	6%
NLG	498	3,7	45	27.000	42.200	58,0%	1,7%	20,0	1,0	6%
VHM	25.213	27,0	10.608	161.500	93.600			10,2	2,5	28%
VRE	3.152	8,0	1.141	36.500	32.000	-9,5%	2,9%	12,1	1,7	15%
Công nghệ										
FPT	4.727	36,8	874	73.000	118.200	63,3%	1,4%	12,8	3,2	27%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA